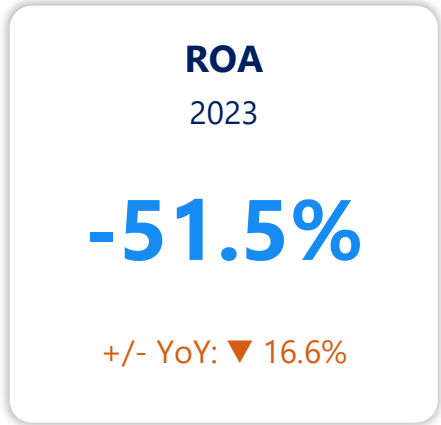
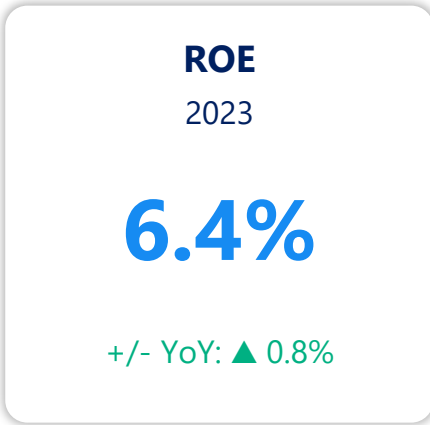
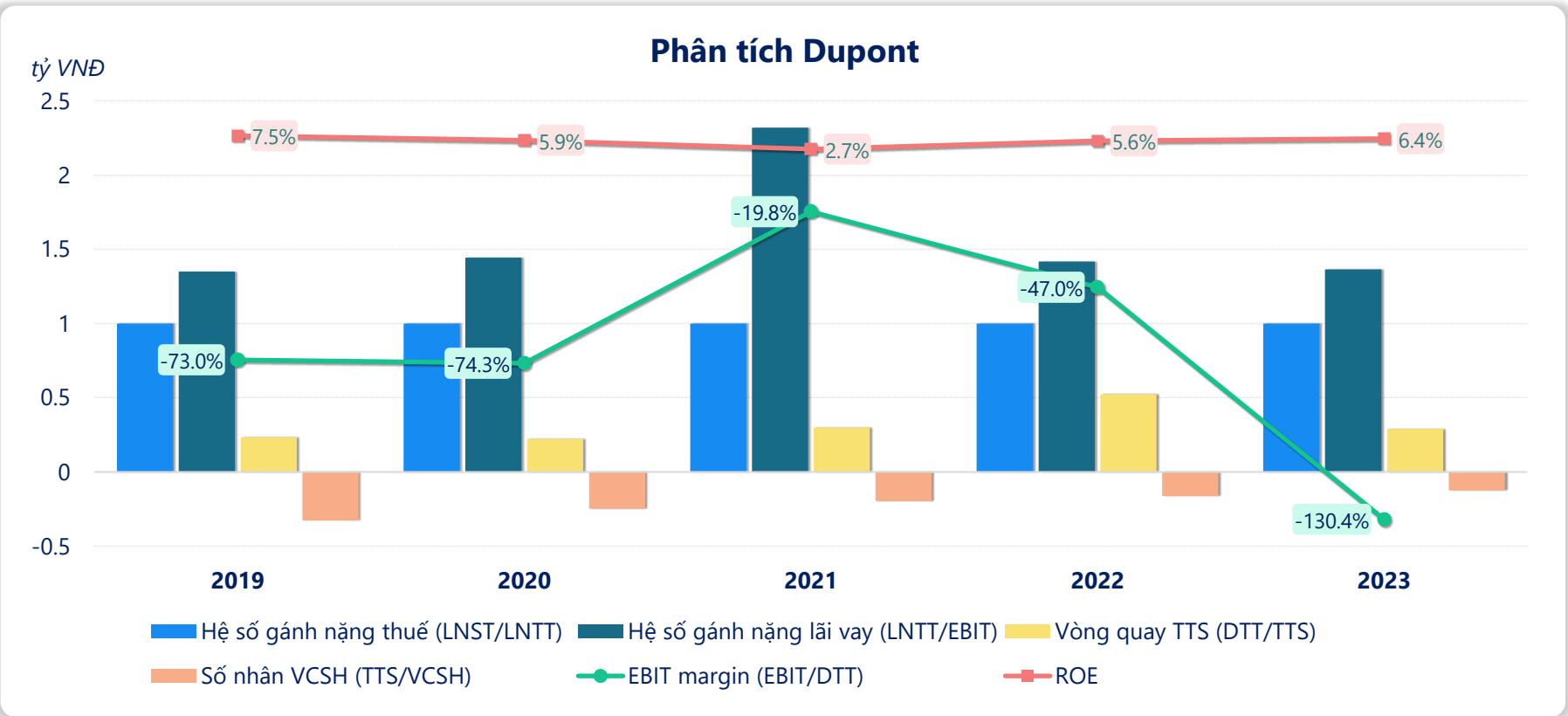
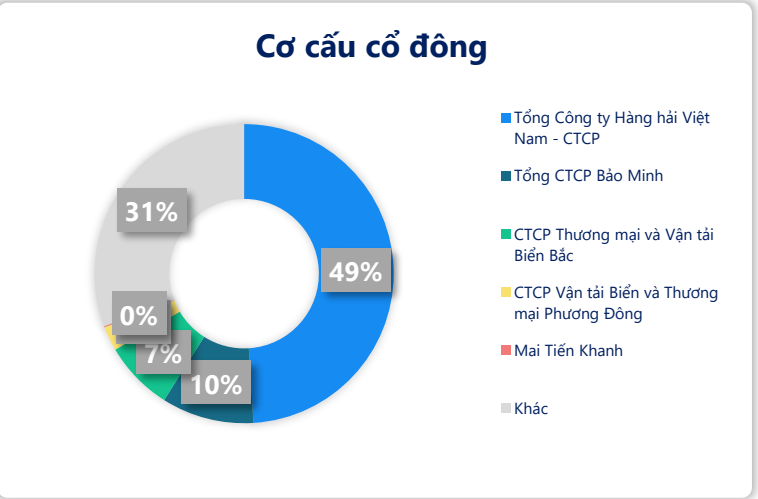


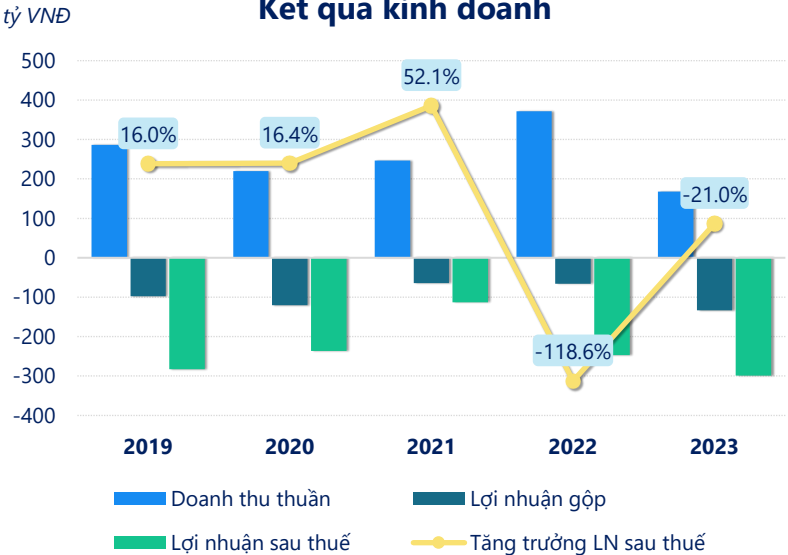
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	1,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	800 - 1,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
Số lượng CPLH (CP)	19,525,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	845
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.05
EPS	-14,941
P/E	-0.1

	YTD	1T	3T	6T
NOS	10.0%	37.5%	10.0%	22.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



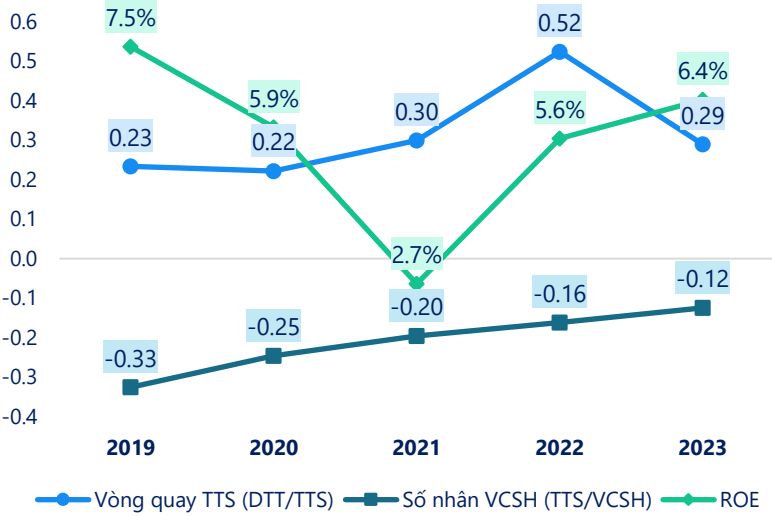
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-130%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

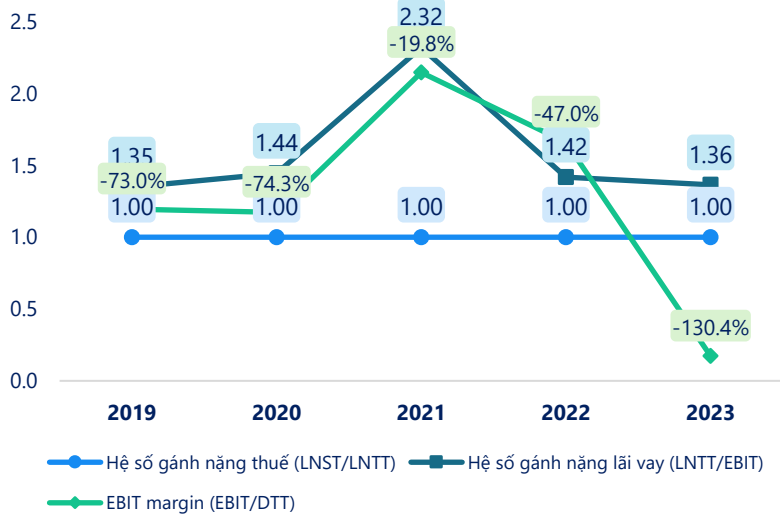
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **NOS** ghi nhận doanh thu thuần **168.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-299.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 54.7%** và **giảm 21.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 6.42% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

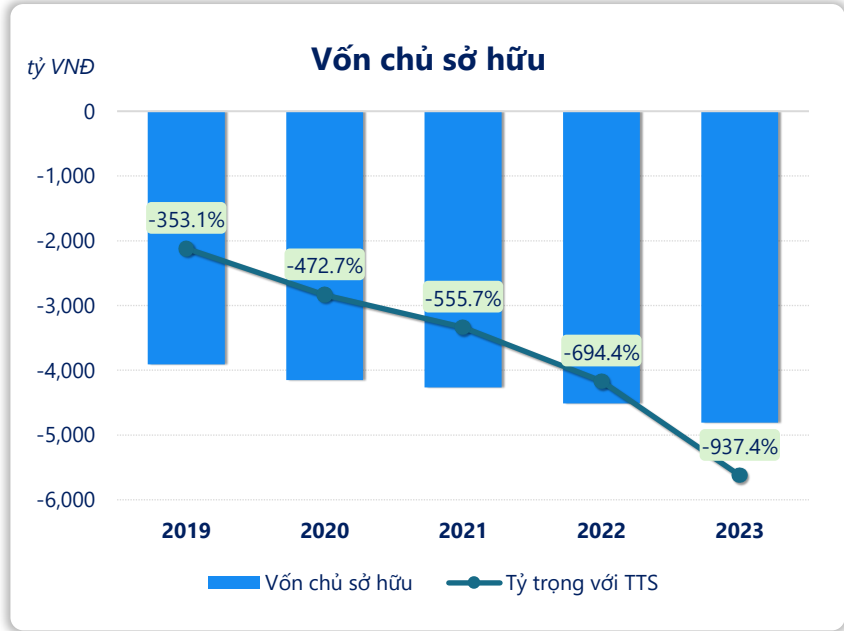
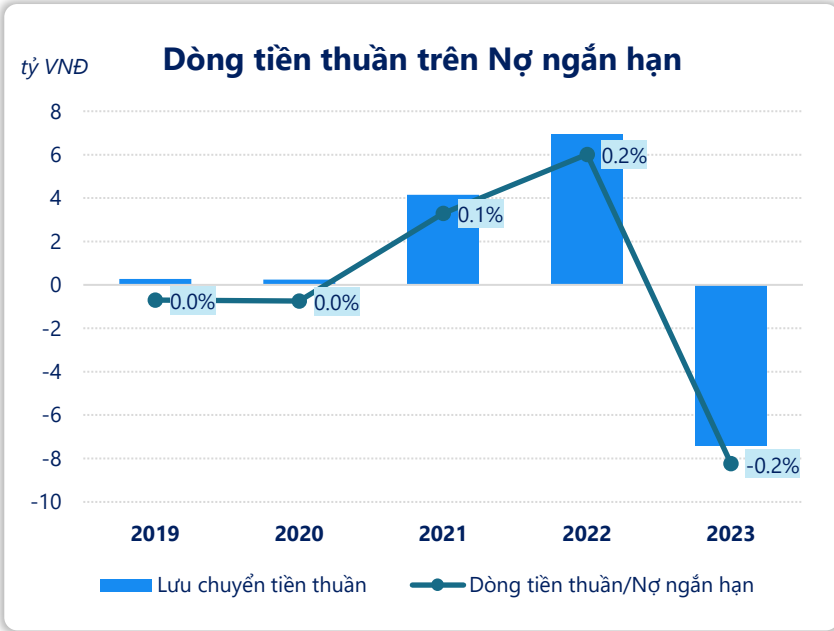
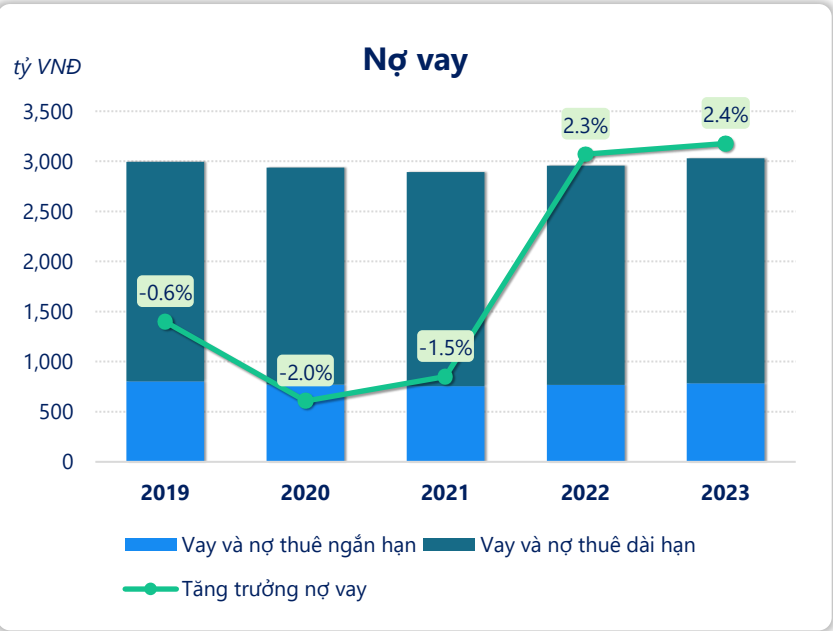
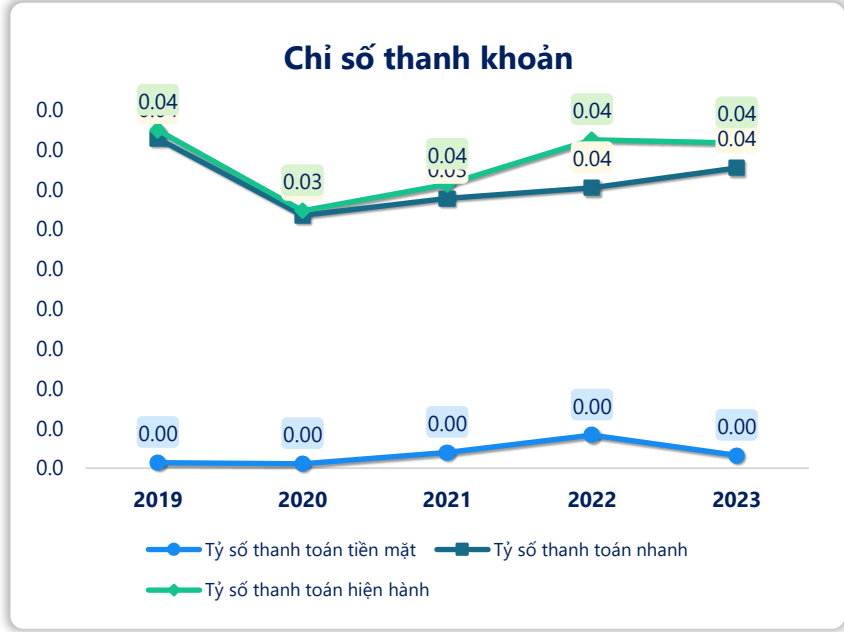
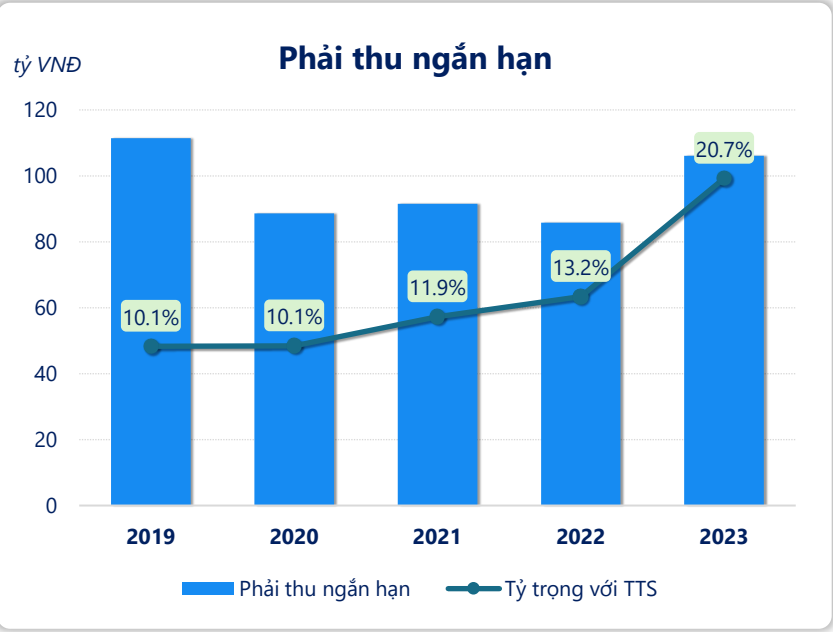
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.29**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-0.12** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	512	650	-21.2%
Tài sản ngắn hạn	125	123	1.8%
Tiền và tương đương tiền	4.94	12.4	-60.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	105	85.8	22.6%
Hàng tồn kho	9.74	18.0	-45.8%
Tài sản ngắn hạn khác	5.06	6.56	-22.9%
Tài sản dài hạn	387	527	-26.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	353	493	-28.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.43	4.43	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	30.4	29.1	4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,315	5,161	3.0%
Nợ ngắn hạn	3,071	2,973	3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	781	769	1.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	180	188	-4.1%
Nợ dài hạn	2,244	2,188	2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,244	2,188	2.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-4,803	-4,511	-6.5%
Vốn chủ sở hữu	-4,803	-4,511	-6.5%
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	287	220	246	371	168
Giá vốn hàng bán	384	341	311	437	301
Lợi nhuận gộp	-97.2	-121	-64.4	-66.1	-133
Doanh thu HĐTC	15.4	10.5	33.4	1.52	0.74
Chi phí TC	176	80.0	64.5	158	154
Chi phí lãi vay	73.1	72.7	64.4	72.9	79.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.2	26.1	16.8	25.9	14.3
LN thuần từ HĐKD	-281	-216	-112	-248	-301
Lợi nhuận khác	-1.24	-20.0	-0.66	1.00	1.87
LN trước thuế	-282	-236	-113	-247	-299
Lợi nhuận sau thuế	-282	-236	-113	-247	-299
LNST của CĐ cty mẹ	-282	-236	-113	-247	-299

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.9	5.57	16.4	23.5	-6.47
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.92	-0.24	0.00	-3.84	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.7	-5.09	-12.3	-12.7	-0.95
Tiền đầu kỳ	1.84	1.39	1.58	5.73	12.4
Lưu chuyển tiền thuần	0.28	0.24	4.15	6.95	-7.42
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	-0.05	0.00	-0.33	0
Tiền cuối kỳ	1.99	1.58	5.73	12.4	4.94